

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN DƯỚI GÓC NHÌN LỊCH SỬ ĐẠI VIỆT THẾ KỶ XVIII

NGUYỄN XUÂN TRINH*

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là nhà tư tưởng lớn trong lịch sử Việt Nam, với vốn tri thức uyên bác được thể hiện ở nhiều phương diện. Nội dung tư tưởng chính trị của ông hàm chứa nhiều giá trị tiến bộ và có ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Bài viết hướng đến làm rõ sự ảnh hưởng của bối cảnh chính trị - xã hội Đại Việt thế kỷ XVIII trong việc hình thành tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn và những nét chính yếu trong tư tưởng chính trị của ông, qua đó cũng cho thấy nét riêng cũng như sự tương đồng trong tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn so với các nhà tư tưởng cùng thời.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, tư tưởng, chính trị, lịch sử, thế kỷ XVIII

Nhận bài ngày: 28/12/2023; đưa vào biên tập: 29/12/2023; phản biện: 08/01/2024; duyệt, đăng: 11/01/2024

1. DẪN NHẬP

Thế kỷ XVIII là giai đoạn đầy biến động của lịch sử Việt Nam. Chế độ phong kiến ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong đều rơi vào tình trạng khủng hoảng ngày một trầm trọng và sâu sắc. Thế nhưng, chính trong những bất ổn về kinh tế, chính trị và xã hội thời kỳ này, tư tưởng triết học lại có điều kiện phát triển. Trên thực tế, thế kỷ XVIII là thời kỳ đỉnh cao của lịch sử tư tưởng Việt Nam, với sự xuất hiện của nhiều nhà tư tưởng lớn và tư duy tiến bộ (Nguyễn Tài Thư, 2019: 375). Tiêu biểu trong số đó có thể kể đến như: Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp, Ngô Thi

Nhậm, Bùi Huy Ích, Nguyễn Huy Oánh, Ngô Thì Sĩ, Lê Hữu Trác...

Trong số các nhà tư tưởng nổi tiếng kể trên, Lê Quý Đôn được nhìn nhận như là "bộ bách khoa toàn thư" xuất sắc của thời đại. Tư tưởng của ông không chỉ thúc đẩy sự phát triển xã hội đương thời, mà còn có ý nghĩa trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay. Nghiên cứu tìm hiểu tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn dưới góc nhìn lịch sử Đại Việt thế kỷ XVIII, góp phần nhận thức toàn diện hơn về những yếu tố tác động đến việc hình thành tư tưởng của ông.

2. BỐI CẢNH ĐẠI VIỆT Ở THẾ KỶ XVIII

Kể từ sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa (1558), Đại Việt từng bước rơi vào tình trạng cát

* Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh; Nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM.

cứ kéo dài hai thế kỷ, với sự đối đầu của các thế lực phong kiến Lê-Mạc, Trịnh-Nguyễn⁽¹⁾. Sự phân liệt của Đại Việt thực chất đã diễn ra từ đầu thế kỷ XVI, với sự kiện Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527). Từ đó đến năm 1592, khi nhà Mạc bị đánh đuổi khỏi kinh đô Thăng Long, trên lãnh thổ Đại Việt có sự hiện diện của bốn thế lực phong kiến: họ Mạc, họ Lê, họ Trịnh, họ Nguyễn. Cho tới khi nhà Mạc bị tiêu diệt hoàn toàn vào cuối thế kỷ XVII⁽²⁾, trên bản đồ chính trị Đại Việt, vẫn còn ba thế lực phong kiến: vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Về danh nghĩa, trên toàn lãnh thổ Đại Việt chỉ có một người mang thiên mệnh là vua Lê, nhưng thực tế thì hai thế lực chúa Trịnh và chúa Nguyễn chia nhau cai trị hai nửa của đất nước. Họ Trịnh xưng vương ở Đàng Ngoài (1600), họ Nguyễn xưng vương ở Đàng Trong (1744). Theo đó, Đại Việt bấy giờ có chế độ một vua, hai chúa; ở Đàng Ngoài do vừa có vua, vừa có chúa nên được gọi là “lưỡng đầu chế”⁽³⁾.

Lê Quý Đôn sinh ra, lớn lên và tham chính trong bộ máy chính quyền của chế độ “lưỡng đầu” Đàng Ngoài⁽⁴⁾ nên tư tưởng chính trị của ông chịu sự chi phối, ảnh hưởng đáng kể bởi thể chế ấy. Trong hai nhân vật đứng đầu chính quyền Đàng Ngoài (vua Lê và chúa Trịnh), vua Lê là người được nhân dân, đặc biệt là giới sĩ phu Bắc Hà ủng hộ, vì giữ ngôi vị chính thống, mặc nhiên có quyền thế tập cai trị Đại Việt; còn việc nắm giữ quyền lực của

chúa Trịnh là trường hợp khác thường, chưa từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Họ Trịnh, từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Tùng, ban đầu là thần tử của vua Lê, có công đầu trong công cuộc “Phù Lê diệt Mạc” và giúp nhà Lê trung hưng, nên được trao - trên thực tế là chiếm đoạt, quyền hành (Lương Mỹ Vân, 2022: 38). Cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, họ Trịnh nối đời giữ vương tước. Để củng cố vững chắc vị thế, họ Trịnh đặt thêm một chính quyền (phủ chúa) bên cạnh triều đình (vua Lê), từng bước thu tóm quyền lực về tay phủ chúa.

Sau một thời gian ổn định, đến đầu thế kỷ XVIII, dấu hiệu rạn nứt trong xã hội Đàng Ngoài bắt đầu xuất hiện⁽⁵⁾, đặc biệt khi An Đô vương Trịnh Cương mất (1729), con là Trịnh Giang lên thay (Uy Nam vương). Dưới thời Trịnh Giang, chính sự Bắc Hà ngày càng đi xuống, với sự rối loạn của chính quyền trung ương⁽⁶⁾, quan lại đâu đâu cũng tham ô, nhũng nhiễu nhân dân. Chính sách cai trị hà ngược của chúa Trịnh, cùng sự bóc lột tàn bạo của bọn quý tộc, địa chủ... đã đẩy người nông dân vào cảnh bị khốn khổ, bần cùng (Đào Duy Anh, 2018: 411). Thực tế này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự bùng nổ của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Tiêu biểu có thể kể đến cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Phòng (Quận He), Nguyễn Danh Phương ở Tam Đảo (Quận Hèo), Lê Duy Mật (Thăng Long - Thanh Hóa), Hoàng Công Chất (Mường Thanh)... Trong

khi đó, dù khủng hoảng diễn ra trễ hơn, nhưng đến thế kỷ XVIII, tình hình Đàng Trong cũng khá tương tự như Đàng Ngoài.

Như vậy, Đại Việt ở thế kỷ XVIII là thời kỳ hỗn loạn sau một thời gian tạm yên bình từ khi chúa Nguyễn và chúa Trịnh đình chiến, lấy sông Gianh làm giới tuyến chia nhau cai trị. Cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều rơi vào khủng hoảng theo những cách khác nhau. Sự bùng nổ của các phong trào nông dân ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong là chất xúc tác cho sự sụp đổ nhanh hơn của hai chính quyền này, góp phần thúc đẩy sự thống nhất đất nước về sau.

Đặc trưng của Việt Nam thời kỳ này là đất nước bị chia cắt; tuy nhiên, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài vẫn hướng về vua Lê. Thể chế phức tạp chưa từng có tiền lệ đã ít nhiều chi phối đến tư tưởng, đặc biệt là quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn. Bên cạnh đó, về mặt tư tưởng, những yếu tố đã được tích lũy từ giai đoạn trước đến đây bắt đầu chín muồi, đưa Nho giáo bước vào giai đoạn phát triển mới. Thậm chí, nhiều nhà nghiên cứu còn xem đây là giai đoạn phát triển đỉnh cao của Nho học Việt Nam (Nguyễn Tài Thư, 2019: 368). Và Lê Quý Đôn nổi lên như một "lãnh tụ tư vấn", đứng đầu và tiêu biểu cho thời đại (Kim Sang Ho, 2020: 68).

3. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

3.1. Vài nét về tiểu sử hành trạng của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn nguyên tên là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Phường. Ông sinh ra ở làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) (Đình Công Vỹ, 2012: 18). Năm 1731, cha ông Lê Trọng Thứ - vì dâng sớ can gián đã bị chúa Trịnh Giang giáng chức và đuổi về quê. Từ đây, Lê Quý Đôn chủ yếu sống ở quê hương Diên Hà - vùng đất nổi tiếng "địa linh nhân kiệt". Thuở nhỏ, Lê Quý Đôn nổi tiếng thông minh, dĩnh ngộ, lại sinh ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng, cha đỗ tiến sĩ khoa năm Giáp Thìn (1724), mẹ là con gái của quan Tự Khanh Trương Minh Lượng. Lê Quý Đôn có nhiều điều kiện để theo dõi, nghiệp bút nghiên. Mới 5 tuổi, Lê Quý Đôn đã đọc được nhiều bài trong Kinh Thi. Lên 12 tuổi, ông đã học "khắp kinh, truyện, các sử, các sách của bách gia chư tử, không sách nào không thông suốt" (Phan Huy Chú, 2014: 379).

Năm 1739, Lê Quý Đôn theo cha lên kinh đô Thăng Long học hành. Năm năm sau (1743), ông tham gia thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên), bấy giờ chỉ mới 18 tuổi. Tuy đỗ đầu khoa thi Hương, nhưng thi Hội mấy lần Lê Quý Đôn đều không đỗ. Ông ở nhà dạy học, viết sách trong khoảng 10 năm (1743-1752). Sách *Đại Việt thông sử* (còn gọi là *Lê triều thông sử*) được Lê Quý Đôn biên soạn trong giai đoạn này (hoàn thiện năm 1749) (Bùi Hạnh Cẩn, 1985: 87). Đến năm 1752, Lê

cứ kéo dài hai thế kỷ, với sự đối đầu của các thế lực phong kiến Lê-Mạc, Trịnh-Nguyễn⁽¹⁾. Sự phân liệt của Đại Việt thực chất đã diễn ra từ đầu thế kỷ XVI, với sự kiện Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527). Từ đó đến năm 1592, khi nhà Mạc bị đánh đuổi khỏi kinh đô Thăng Long, trên lãnh thổ Đại Việt có sự hiện diện của bốn thế lực phong kiến: họ Mạc, họ Lê, họ Trịnh, họ Nguyễn. Cho tới khi nhà Mạc bị tiêu diệt hoàn toàn vào cuối thế kỷ XVII⁽²⁾, trên bản đồ chính trị Đại Việt, vẫn còn ba thế lực phong kiến: vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Về danh nghĩa, trên toàn lãnh thổ Đại Việt chỉ có một người mang thiên mệnh là vua Lê, nhưng thực tế thì hai thế lực chúa Trịnh và chúa Nguyễn chia nhau cai trị hai nửa của đất nước. Họ Trịnh xưng vương ở Đàng Ngoài (1600), họ Nguyễn xưng vương ở Đàng Trong (1744). Theo đó, Đại Việt bấy giờ có chế độ một vua, hai chúa; ở Đàng Ngoài do vừa có vua, vừa có chúa nên được gọi là “lưỡng đầu chế”⁽³⁾.

Lê Quý Đôn sinh ra, lớn lên và tham chính trong bộ máy chính quyền của chế độ “lưỡng đầu” Đàng Ngoài⁽⁴⁾ nên tư tưởng chính trị của ông chịu sự chi phối, ảnh hưởng đáng kể bởi thể chế ấy. Trong hai nhân vật đứng đầu chính quyền Đàng Ngoài (vua Lê và chúa Trịnh), vua Lê là người được nhân dân, đặc biệt là giới sĩ phu Bắc Hà ủng hộ, vì giữ ngôi vị chính thống, mặc nhiên có quyền thế tập cai trị Đại Việt; còn việc nắm giữ quyền lực của

chúa Trịnh là trường hợp khác thường, chưa từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Họ Trịnh, từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Tùng, ban đầu là thần tử của vua Lê, có công đầu trong công cuộc “Phù Lê diệt Mạc” và giúp nhà Lê trung hưng, nên được trao - trên thực tế là chiếm đoạt, quyền hành (Lương Mỹ Vân, 2022: 38). Cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, họ Trịnh nối đời giữ vương tước. Để củng cố vững chắc vị thế, họ Trịnh đặt thêm một chính quyền (phủ chúa) bên cạnh triều đình (vua Lê), từng bước thu tóm quyền lực về tay phủ chúa.

Sau một thời gian ổn định, đến đầu thế kỷ XVIII, dấu hiệu rạn nứt trong xã hội Đàng Ngoài bắt đầu xuất hiện⁽⁵⁾, đặc biệt khi An Đô vương Trịnh Cương mất (1729), con là Trịnh Giang lên thay (Uy Nam vương). Dưới thời Trịnh Giang, chính sự Bắc Hà ngày càng đi xuống, với sự rối loạn của chính quyền trung ương⁽⁶⁾, quan lại đâu đâu cũng tham ô, nhũng nhiễu nhân dân. Chính sách cai trị hà ngược của chúa Trịnh, cùng sự bóc lột tàn bạo của bọn quý tộc, địa chủ... đã đẩy người nông dân vào cảnh bị khốn khổ, bần cùng (Đào Duy Anh, 2018: 411). Thực tế này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự bùng nổ của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Tiêu biểu có thể kể đến cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Phòng (Quận He), Nguyễn Danh Phương ở Tam Đảo (Quận Hẻo), Lê Duy Mật (Thăng Long - Thanh Hóa), Hoàng Công Chất (Mường Thanh)... Trong

khi đó, dù khủng hoảng diễn ra trễ hơn, nhưng đến thế kỷ XVIII, tình hình Đàng Trong cũng khá tương tự như Đàng Ngoài.

Như vậy, Đại Việt ở thế kỷ XVIII là thời kỳ hỗn loạn sau một thời gian tạm yên bình từ khi chúa Nguyễn và chúa Trịnh đình chiến, lấy sông Gianh làm giới tuyến chia nhau cai trị. Cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều rơi vào khủng hoảng theo những cách khác nhau. Sự bùng nổ của các phong trào nông dân ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong là chất xúc tác cho sự sụp đổ nhanh hơn của hai chính quyền này, góp phần thúc đẩy sự thống nhất đất nước về sau.

Đặc trưng của Việt Nam thời kỳ này là đất nước bị chia cắt; tuy nhiên, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài vẫn hướng về vua Lê. Thể chế phức tạp chưa từng có tiền lệ đã ít nhiều chi phối đến tư tưởng, đặc biệt là quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn. Bên cạnh đó, về mặt tư tưởng, những yếu tố đã được tích lũy từ giai đoạn trước đến đây bắt đầu chín muồi, đưa Nho giáo bước vào giai đoạn phát triển mới. Thậm chí, nhiều nhà nghiên cứu còn xem đây là giai đoạn phát triển đỉnh cao của Nho học Việt Nam (Nguyễn Tài Thư, 2019: 368). Và Lê Quý Đôn nổi lên như một "lãnh tụ tư vấn", đứng đầu và tiêu biểu cho thời đại (Kim Sang Ho, 2020: 68).

3. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

3.1. Vài nét về tiểu sử hành trạng của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn nguyên tên là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Phường. Ông sinh ra ở làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) (Đình Công Vỹ, 2012: 18). Năm 1731, cha ông Lê Trọng Thứ - vì dâng sớ can gián đã bị chúa Trịnh Giang giáng chức và đuổi về quê. Từ đây, Lê Quý Đôn chủ yếu sống ở quê hương Diên Hà - vùng đất nổi tiếng "địa linh nhân kiệt". Thuở nhỏ, Lê Quý Đôn nổi tiếng thông minh, dĩnh ngộ, lại sinh ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng, cha đỗ tiến sĩ khoa năm Giáp Thìn (1724), mẹ là con gái của quan Tự Khanh Trương Minh Lượng. Lê Quý Đôn có nhiều điều kiện để theo đuổi nghiệp bút nghiên. Mới 5 tuổi, Lê Quý Đôn đã đọc được nhiều bài trong Kinh Thi. Lên 12 tuổi, ông đã học "khấp kinh, truyện, các sử, các sách của bách gia chư tử, không sách nào không thông suốt" (Phan Huy Chú, 2014: 379).

Năm 1739, Lê Quý Đôn theo cha lên kinh đô Thăng Long học hành. Năm năm sau (1743), ông tham gia thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên), bấy giờ chỉ mới 18 tuổi. Tuy đỗ đầu khoa thi Hương, nhưng thi Hội mấy lần Lê Quý Đôn đều không đỗ. Ông ở nhà dạy học, viết sách trong khoảng 10 năm (1743-1752). Sách *Đại Việt thông sử* (còn gọi là *Lê triều thông sử*) được Lê Quý Đôn biên soạn trong giai đoạn này (hoàn thiện năm 1749) (Bùi Hạnh Căn, 1985: 87). Đến năm 1752, Lê

Quý Đôn dự thi Hội và đỗ Hội nguyên; vào thi Đình, ông đỗ luôn Bảng nhãn. Như vậy, ở cả ba kỳ thi Hương - Hội - Đình, Lê Quý Đôn đều đỗ đầu (Giải nguyên, Hội nguyên, Bảng nhãn⁽⁷⁾) (Phan Huy Chú, 2014: 379).

Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Quý Đôn được bổ nhiệm làm Thị thư Hàn lâm viện (phẩm trật được xếp Chánh lục phẩm, trên Tri phủ một bậc). Năm 1754, Lê Quý Đôn được sung làm Toàn tu quốc sử. Hai năm sau (1756), ông được cử đi thanh tra ở trấn Sơn Nam, phát giác một số viên quan ăn hối lộ. Cũng trong năm này (tháng 5), Lê Quý Đôn được biệt phái sang phủ Chúa coi việc quân sự (chức Tri Binh phiên). Đến tháng 8, ông được cử đi hiệp đồng các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa... rồi đem quân đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất (Lê Quý Đôn, 2007: 7). Sang năm 1757, Lê Quý Đôn được thăng làm Hàn lâm viện Thị giảng. Trong năm này, ông viết *Quần thư khảo biện*.

Một thời gian sau, Lê Quý Đôn được phong Thị độc (Chánh ngũ phẩm) và được sung làm Phó sứ, cùng với Trần Huy Mật đi sứ sang Trung Quốc báo tang vua Lê Ý Tông (1760). *Đại Việt sử ký tục biên* viết: "Tháng 11 năm Kỷ Mão, Cảnh Hưng thứ 20 (1759) sai các ông Chánh sứ Trần Huy Mật, Phó sứ Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Chú sang tuế cống nhà Thanh, thêm vào việc báo tang vua [Lê] Ý Tông" (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1991: 263). Đến năm 1763, Lê Quý Đôn được

thăng chức Thừa chỉ Hàn lâm viện (Chánh tứ phẩm). Sau đó, ông dâng sớ xin thiết lập pháp chế (năm 1764), vì thấy một số quan lại lúc bấy giờ "đã quá lạm dụng quyền hành, giày xéo lên pháp luật", nhưng không nhận được sự ủng hộ của chúa. Trong năm này, Lê Quý Đôn được cử làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc, rồi đổi làm Tham chính xứ Hải Dương (1765), nhưng ông dâng sớ không nhận chức và xin về hưu (Lê Quý Đôn, 2007: 8).

Theo Bùi Hạnh Cẩn (1985: 155), Lê Quý Đôn từ quan là vì, thấy chúa mỗi ngày thêm sa đà vào các cuộc vui chơi, muốn bỏ ông đi trấn cỗi ngoài để không còn phải nghe những lời can ngăn của ông. Đến khi Tĩnh vương Trịnh Sâm nhiếp chính (1767), Lê Quý Đôn mới được tin dùng nhiều hơn. Cụ thể, Lê Quý Đôn được chúa Trịnh Sâm phục hồi chức cũ Thị thư, tham gia biên tập Quốc sử, kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám. Với việc có công trong đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật (1769), thị sát nhiều nơi như Thanh Hóa (1770), Lạng Sơn (1771), Sơn Nam Hạ (1772)... Lê Quý Đôn lần lượt được thăng Hữu thị lang bộ Hộ, Tả thị lang bộ Lại rồi Bồi tụng (Phó Tể tướng), được phong tước Dĩnh Thành hầu (Hà Thúc Minh, 1998: 7-8). Đây là giai đoạn Lê Quý Đôn được tin nhiệm và trở thành vị quan đại thần có tầm ảnh hưởng lớn trong phủ chúa. Chẳng thế mà, vào Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm thân chinh mang quân đánh Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Lưu thủ ở Thăng Long.

Sau đó, khi đặt ty trấn phủ ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ, cùng với Đốc suất kiêm Trấn phủ Bùi Thế Đạt tìm cách chống lại quân Tây Sơn (Trịnh Văn Thanh, 1966: 667). Tại đây, ông biên soạn *Phủ biên tạp lục*. Tuy nhiên, khi chúa Trịnh Sâm mất (1782), Trịnh Cán lên thay, Lê Quý Đôn không còn được trọng dụng nữa. Đầu năm Quý Mão (1783), Lê Quý Đôn bị giáng chức làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Ít lâu sau, ông mất. Phan Huy Chú cho biết thêm: “Mùa Đông Quý Mão (1783), ông ra Hiệp trấn Nghệ An. Rồi ông mất, thọ 58 tuổi, được truy hồi Ban Đô Ngự sử, tặng hàm Công bộ Thượng thư” (Phan Huy Chú, 2014: 381).

Có thể khái quát một vài nét về con đường sự nghiệp của Lê Quý Đôn: (i) xuất thân trong một gia đình có truyền thống khoa bảng; (ii) là một nhà khoa bảng lớn, đỗ đầu cả ba kỳ thi (Hương, Hội, Đình); (iii) dù nắm giữ cương vị nào, công việc gì, Lê Quý Đôn cũng không thôi việc tự học, nghiên ngẫm và để lại nhiều trước tác quan trọng cho hậu thế; (iv) kinh qua nhiều chức vụ khác nhau ở cả triều đình (vua Lê) và Phủ liêu (chúa Trịnh). Đây là những đặc điểm tiêu biểu về hành trạng có tác động sâu sắc đến việc định hình những tư duy về chính trị của Lê Quý Đôn.

3.2. Những quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn

Quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn được thể hiện ít nhất trên ba phương diện cơ bản:

Một là, quan điểm về “thiên mệnh”. Thiên mệnh là quan niệm đã có từ buổi khai sinh ra Nho gia, được các thế hệ nhà Nho tích cực bổ sung, phát triển qua các thời kỳ⁽⁸⁾. Tư tưởng hòa hợp giữa trời và người, giữa người với tự nhiên vốn được đặt ra từ khá sớm trong lịch sử Nho gia, với các quan điểm như “Thiên nhân cảm ứng”, hay “thiên nhân tương cảm”. Trong mối quan hệ đó, trời (天) được xem là chủ thể tuyệt đối, tồn tại tuyệt đối, có ý chí nhưng không có hình dạng cụ thể; bao trùm và quyết định sự sinh tồn, phát triển của muôn vật (bao gồm cả con người). Còn con người thì có vị trí đặc biệt, tồn tại tối linh trong trời đất và đứng trên muôn loài.

Các nhà kinh điển Tống Nho đã nhận định rằng, sự ưu tú của con người là do trời phú, cái thuộc về trời tức là lý, cái thuộc về con người tức là tính. Vì vậy, con người phải biết noi theo tính ấy (suất tính) và tu lấy cái đạo của trời đất. Đây là vấn đề cốt lõi của tâm tính và tu dưỡng trong Nho gia. Với nhà Nho, tu đạo chính là làm chính đúng bản thân mình, đưa tâm mình trở về cái thực tính thuần túy chí thiện trời ban, nhờ đó khiến cho muôn vật, muôn loài trở về với đạo, khiến cho trời đất và muôn vật thống nhất, hòa hợp. Việc khiến cho muôn vật trở về với đạo, một mặt được thực hiện thông qua hoạt động tu đức của bản thân nhà Nho, mặt khác được thực hiện bằng các biện pháp tác động vào đối tượng. Từ ý nghĩa đó, tu thân của nhà Nho có liên kết chặt chẽ với các

vấn đề chính trị - những việc có liên quan đến cộng đồng (Kim Sang Ho, 2020: 70).

Kế thừa quan điểm của các thế hệ Nho gia đi trước (đặc biệt là Tống Nho) một cách sáng tạo, Lê Quý Đôn cho rằng, “trời” là một yếu tố siêu nhiên, nhưng không phải là một vị thần mặc khải, có nhân cách (như các tôn giáo khác), một vị thần thể hiện trước mắt con người dưới hình dạng xác định. Chính yếu tố siêu nhiên là sự đảm bảo cần thiết, tuyệt đối của quyền uy từ “trời” (thiên) và sự kính cẩn, sợ hãi từ phía con người. Trong *Thư kinh điển nghĩa*, Lê Quý Đôn khẳng định: “Trời đất sinh thành, nuôi dưỡng muôn vật, ban cho loài người mọi đức tính. Loài vật chỉ được phú bẩm cho tính phiến diện, còn loài người thì được cho thiên tính một cách hoàn toàn. Thánh nhân xuất hiện từ trong loài người, xem xét và hoàn thành công việc, giúp đỡ cai trị dân chúng, khiến cho người ta thỏa mãn đời sống, tu đạo và an định mưu lược, khiến cho người ta trở lại được chân tính, thế mới là cha mẹ của ức triệu dân. Ở đây nói: ‘Vua là cha mẹ dân’, nên hiểu gồm cả giáo và dưỡng mới đầy đủ” (Lê Quý Đôn, 2014: 129).

Như vậy, theo quan điểm “Thiên mệnh” của Lê Quý Đôn, việc cai trị thiên hạ (quyền lực chính trị) chính là mệnh lệnh do trời ban. Cũng như nhiều nhà Nho khác, Lê Quý Đôn hiểu “Thiên mệnh” là yếu tố siêu nhiên tối thượng đảm bảo tính chính đáng cho quyền lực chính trị của người được

trao “mệnh trời” - một người nhất định, thực hiện việc trị dân chúng theo ý muốn của trời. Theo Lê Quý Đôn, vua là người “cung kính làm theo việc của trời”, “vâng theo ý trời”, “căn cứ vào lẽ trời” và “thể theo lòng trời” (Lê Quý Đôn, 2014: 88, 151, 159). Hoạt động cai quản, giáo hóa dân chúng là việc mà vua và tầng lớp quan lại phải thực hiện, xem đó như là một nghĩa vụ (hơn là quyền lợi).

Tuy vậy, không phải người nào cũng nhận được “Thiên mệnh”. Mệnh trời chỉ giao cho người có đức. Người giữ được “đức vô tư của trời”, có đức sáng, lòng thiện, mới được giao mệnh trời. Lê Quý Đôn từng ca ngợi về Văn Vương như sau: “Nào nhân, nào hiếu, không có gì là cực kỳ chính thiện. Đức sáng ấy thấu đến trời. Văn Vương được mệnh trời, cho nên các việc triều cận, ngục tụng ở đâu dân cũng hướng về Văn Vương” (Lê Quý Đôn, 2014: 134). Vậy là, phải những người đức độ đến “không gì là không chí thiện” thì mới được “trời cao yêu mến cho thiên mệnh”. Nói cách khác, chỉ có những người xuất chúng về mặt đạo đức, vượt trên muôn người, mới được nhận mệnh cai trị dân chúng, đứng vào địa vị tối cao. Điều này cho thấy, sự tách biệt giữa ngôi vị thống trị (vua, Thiên tử) với các tầng lớp khác trong xã hội; đồng thời, thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa chính trị và đạo đức (Lương Mỹ Vân, 2021: 183).

Điều đáng chú ý là, không phải chỉ những người đang nắm ngôi vị cao nhất mới có thiên mệnh, mà kể cả

những người nổi lên nắm vương quyền nếu có “Đức” cũng sẽ có “Thiên mệnh”. Lê Quý Đôn đã nêu lên quan điểm ấy khi bàn về vua Lê Thái Tổ như sau: “Thời xưa, Trọng Hỷ xưng tụng vua Thang rằng: trời ban cho vua đức trí dũng, để làm tiêu biểu cho muôn nước. Đó là nói các bậc đế vương nổi lên đều có mệnh trời vậy” (Lê Quý Đôn, 2013: 141). Vậy nên, suy rộng ra, việc vị vua này có được ngôi báu, vị vua kia mất thiên hạ, âu đều là bởi “mệnh trời”. Cần lưu ý rằng, “Mệnh trời” là quan điểm dùng để giải thích cho việc nắm quyền của một vương triều, thuyết phục các lực lượng trong xã hội về tính chính danh của việc nắm quyền đó. Tuy nhiên, “mệnh trời” không phải là thứ bất biến, trái lại, nó có thể biến đổi. Điều đó giải thích cho sự thay đổi triều đại - từ nhà Lý sang nhà Trần, thậm chí cả việc nhà Lê nắm lấy “Thiên mệnh” để xây dựng triều đại mới.

Trong một đoạn giải thích “Kinh thư”, Lê Quý Đôn khẳng định: “Mệnh trời rất không nhất định” (Lê Quý Đôn, 2014: 285). Mệnh trời có thể trao cho người này, nhưng trời cũng có thể tước bỏ khi không xứng đáng, để trao cho người tài đức hơn. Đó là cách thức giải thích cho việc ngôi báu được trao từ tay dòng họ này sang dòng họ khác, bởi mệnh trời đã chuyển từ người này sang người kia. Quan điểm của Lê Quý Đôn hoàn toàn đi theo quan điểm truyền thống của Nho gia. Lê Quý Đôn viết: “Đạo người mà thiện thì được mệnh trời, đạo người mà bất thiện thì

mất mệnh trời, thế đạo dài hay ngắn, vốn chẳng có gì là nhất định” (Lê Quý Đôn, 2014: 203). Ở đây, thiên mệnh được đưa từ tính siêu nhiên, khách quan về với vai trò chủ quan của con người và chính trị lại quay trở lại vấn đề đạo đức. Trong các trước tác của mình, Lê Quý Đôn nhiều lần ca ngợi quan điểm chính trị của Tống Nho đồng nhất “tu thân”, “tề gia” và “trị quốc”. Muốn trị quốc giỏi phải biết tề gia, muốn tề gia giỏi phải biết tu thân⁽⁹⁾. Đó là vấn đề chính trong Bát cương: Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Hai là, quan điểm về vương đạo và bá đạo. Vương đạo là đạo trị nước của bậc đế vương, ca ngợi đạo công bằng chính trực của đế Nghiêu, đế Thuấn; là truyền thống của Nho gia từ xưa. Chính trị vương đạo là chính trị dùng đức giáo hóa; ngược lại, bá đạo chú trọng dùng lực để trị dân. Cách phân biệt này có từ thời Xuân Thu Chiến Quốc ở Trung Quốc, khi vai trò của các vị “bá chủ” nổi lên và trở thành thế lực có thể tranh giành ngôi vị với “minh chủ” (vua). Lê Quý Đôn đã luận bàn nhiều về các vấn đề vương đạo cũng như bá đạo. Do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh, mà tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn mang tính nhị nguyên rất điển hình; vừa ca ngợi, đề cao vương đạo, vừa coi trọng ở mức độ nhất định con đường bá đạo. Tư tưởng đó của Lê Quý Đôn dựa trên một quan niệm cởi mở về phương pháp chính trị của

vương đạo và bá đạo, kết hợp giữa “Đức trị” và “Pháp trị”.

Đối với các nhà Nho truyền thống, “vương đạo” là tiêu chuẩn của mọi nền chính trị và là con đường mà mọi kẻ cai trị thiên hạ đều phải tuân theo, với quan điểm “dùng đức nhân để điều khiển chính sự”. Không nằm ngoài khuôn khổ đó, Lê Quý Đôn cũng xem vương đạo là đường lối chính trị đúng đắn hơn cả trong việc trị nước. Lê Quý Đôn (2014: 159) cho rằng, “hết thầy thiên hạ, dân chúng, chớ đảng phái, [hãy nhìn xem] đạo làm vua công bằng giản dị. Chớ trá trở, chớ phản trắc [Hãy nhìn xem] đạo làm vua chính trực. Đó là đạo Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ dùng trị thiên hạ vậy”. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn không đồng tình với quan điểm cực đoan cho rằng, vương đạo chỉ dùng đức, không dùng hình, mà ông đồng tình với việc đức và hình phải sử dụng song song. Thậm chí, Lê Quý Đôn (2014: 179) còn nhấn mạnh, đức và hình “giống như âm với dương không thể bỏ đi một bên được. Chỉ có thể dùng đức nặng hơn và dùng hình nhẹ hơn mà thôi, chuyên chú làm cho người ta thấm nhuần đạo đức, khỏi sa ngã vào tội lỗi, đến khi cần dùng hình phạt, lại đem lòng khoan hậu nhân từ mà thi hành đó là vương đạo”. Điều này cho thấy, Lê Quý Đôn là một nhà Nho có lối tư duy thực tế, linh hoạt, có chính kiến riêng, không giáo điều, máy móc. Có thể thấy, quan điểm của Lê Quý Đôn là khá cởi mở, chấp nhận các phương pháp của đường lối bá

đạo chứ không khư khư quan niệm chỉ “dùng đức giáo hóa” của vương đạo (Lương Mỹ Vân, 2021: 218). Thậm chí, Lê Quý Đôn còn khen ngợi cả nhà Tần và Ngũ bá, vốn bị Nho gia lên án “Than ôi! Vương đạo cao xa lắm, không bàn nữa. Nhưng ngay cái gọi là “công lợi” và “giàu mạnh” của nghiệp bá cũng không phải việc dễ dàng. Mọi người chỉ biết “nhà Tần dùng trí lực và mưu mô xảo trá để chế ngự sáu nước”, mà không biết rằng cách chinh đốn hàng ngũ quan lại, cách cai trị nhân dân cũng có đường lối riêng. Nhà Tần tuy không tu tình về đường nhân nghĩa, nhưng về cách duy trì nền thống trị lại rất có kỹ cương phép tắc” (Lê Quý Đôn, 1995: 160).

Cũng cần khẳng định rằng, về cơ bản, Lê Quý Đôn đứng trên quan điểm Nho giáo truyền thống, vì đã không cực đoan hóa hình pháp và các thủ thuật của bá đạo. Nghĩa là ông vẫn đứng vững trên lập trường đức trị, đức vẫn là nền tảng; hình chỉ là “khi cần”, phải sử dụng đến mà thôi. Chẳng hạn, khi nói về phép trị dân của vua Thuấn, Lê Quý Đôn (2014: 371) bày tỏ: “vua Thuấn trị dân, lo liệu cho dân được an cư, được đủ sống, có giáo dục; trường hợp bất đắc dĩ phải dùng hình phạt thì không hình phạt nào là không đúng mức”. Như vậy, hình phạt chỉ là phương thức cuối cùng, trong trường hợp lẽ nghĩa giáo dục không thể sử dụng được nữa. Thậm chí ông đã không ngần ngại trực tiếp khen ngợi một trong số những nhân vật đại diện cho phái Pháp gia là Quản Trọng:

“Quản Tử thực là người có tài vương tá. (...) Quản Tử trên bàn kỹ cương trời đất, dưới nói tình hình nhân vật, sáng đạo đức, chuộng nhân nghĩa. Dù cả danh lẫn thực mà không phiền toái. Hình pháp tuy nghiêm mà trung hậu. Xét rõ, ý nghĩa không khác gì ý nghĩa của đạo tam vương” (Lê Quý Đôn, 2006: 294). Đề cao Quản Trọng, vị Tể tướng với nhiều cải cách táo bạo, đưa nước Tề trở nên hùng mạnh nhất thể hiện khát vọng lớn của Lê Quý Đôn. Dưới thời Quản Trọng, nước Tề chuyển từ chế độ quan liêu quý tộc sang chế độ quan liêu chuyên nghiệp. Quản Trọng cũng đề xuất nhiều cải cách kinh tế quan trọng: đưa ra một biểu thuế thống nhất, sử dụng nguồn lực nhà nước để khuyến khích sản xuất muối và sắt... Trong bối cảnh Đàng Ngoài chính trị rối ren, kinh tế khủng hoảng, Lê Quý Đôn đã tìm thấy một số giải pháp từ những chủ trương cải cách của vị tiền bối cách mình mười mấy thế kỷ.

Những quan điểm trên quả là hiếm có ở các nhà Nho truyền thống nói chung, Việt Nam nói riêng. Thật vậy, nếu như Nho giáo chính thống quan niệm sự nghiệp của vua chúa chỉ có thể là sự nghiệp của vương đạo, thì Lê Quý Đôn lại quan niệm, sự nghiệp đó là nghiệp vương cộng với nghiệp bá; nếu như Nho giáo chính thống quan niệm đường lối trị nước chỉ có thể là đường lối Nho gia, thì Lê Quý Đôn lại chủ trương đường lối Nho gia cộng với Pháp gia... (Nguyễn Tài Thư, 2019: 376-377).

Có thể thấy, tư tưởng của Lê Quý Đôn có sự khác biệt tích cực so với Nho giáo truyền thống. Nguyên nhân vốn dĩ, Lê Quý Đôn là người đã kinh qua những chức vụ ở cả Triều đình (vua Lê) và Phủ liêu (chúa Trịnh). Thực tiễn quan trường giúp Lê Quý Đôn hiểu sâu sắc hơn về việc trị nước, an dân; về vương đạo, bá đạo. Bên cạnh đó, Lê Quý Đôn còn là người có tri thức uyên bác, phương pháp tư duy mở, linh hoạt, nên tư tưởng của ông không bị đóng khung trong tư tưởng truyền thống bảo thủ, mà “co duỗi” phù hợp, kết hợp nhuần nhuyễn nhiều quan điểm. Lê Quý Đôn đã uyển chuyển kết hợp hài hòa và chọn lọc những giá trị giữa Nho gia với Pháp gia trong trị nước, chuyển hóa chính trị xét cho cùng cốt lõi từ đạo đức.

Ba là, quan điểm về vai trò của các tầng lớp trong xã hội. Trong xã hội chịu ảnh hưởng của Nho giáo, đặc biệt là Tống Nho, cơ cấu quyền lực là cơ cấu bộ ba: vua - quan - dân (Kim Sang Ho, 2020: 72). Trong cơ cấu quyền lực đó, vua đứng ở vị trí trung tâm quyền lực, quan lại (chủ yếu là tầng lớp Nho sĩ), giúp vua thực hiện “thiên mệnh” quản lý đất nước, còn dân là kẻ bị trị chịu sự chi phối. Giống như quan điểm của các nhà Nho truyền thống, Lê Quý Đôn cho rằng, “vua” là thành tố nắm giữ vai trò đặc biệt; là kẻ nhận thiên mệnh, nắm giữ quyền cai trị tối cao. Vì vậy, “vua đứng ở trung tâm của thiên hạ, yên định nhân dân bốn bề, vua là người vâng theo ý trời mà theo dõi nhân dân, giúp

cho dân an cư”, đồng thời “vua ở ngôi chí tôn, dựng ra tiêu chuẩn chí lý” (Lê Quý Đôn, 2014: 151, 155). Tuy nhiên, trong quan điểm của Lê Quý Đôn, vua dù là thánh nhân vẫn là một cá nhân trong loài người, chịu những ràng buộc của lễ giáo con người (Lê Quý Đôn, 2014: 102). Do đó, nhà vua phải tu thân, rèn đức, phải chăm chỉ, làm gương cho kẻ dưới, phải biết dùng người hiền tài, yêu thương dân chúng... Được vậy, quyền lực của vua mới vững bền, mệnh trời mới được tiếp nối.

Kế đến là tư tưởng của ông về vị trí của quan lại trong hệ thống thang bậc quyền lực chính trị phong kiến. Theo quan điểm Nho giáo, quan lại là những người giúp việc cho vua, giúp vua thực hiện sứ mệnh trời ban như đưa ra các chính sách về thuế, thi cử, an ninh, chấn chỉnh trị an... Trong cơ cấu quyền lực của xã hội, quan lại ở vị trí trung gian, nối kết giữa vua và dân chúng. Bộ máy nhà nước trung ương tập quyền càng được củng cố, kiện toàn thì vị trí này càng trở nên thiết yếu (Kim Sang Ho, 2020: 89). Theo Lê Quý Đôn (2006: 339), “trời cử ra một người để thống trị, lại đặt ra các quan để giúp việc, như công, khanh, đại phu và các phần việc. Tuy những chức vị ấy do vua đặt ra, nhưng thực là tự trời kén chọn”. Vậy là, chức trách của quan lại cũng là do thiên mệnh và được thể hiện thông qua sự kén chọn, điều hành của vua. Theo Lê Quý Đôn, quan lại giúp việc cho vua không chỉ phải là người có tài, mà còn phải có

đức. Những bậc hiền tài ấy sẽ giúp vua hoàn thành thiên mệnh ông trời ban cho nhà vua. Lê Quý Đôn (2014: 306) nhấn mạnh: “Người làm bậc đại thần vì nước lo tính sâu xa, có thể nào không lấy việc cầu nhân tài làm căn bản để giữ cơ nghiệp được không?. Để hoàn thành nhiệm vụ, đội ngũ quan lại cũng phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện cả tài lẫn đức, phải biết đức kính, tiết kiệm, hạn chế dục vọng, không nóng nảy vội vàng, làm việc siêng năng chăm chỉ... (Lê Quý Đôn, 2013: 62).

Cuối cùng là tư tưởng của Lê Quý Đôn về dân chúng - đối tượng bị trị, nhưng là lực lượng đông đảo nhất; lực lượng sản xuất chủ yếu làm ra của cải cho xã hội. Trên con đường quan nghiệp, Lê Quý Đôn đã từng đảm nhận nhiều chức vụ, ở nhiều địa phương, tiếp xúc với nhiều thành phần dân chúng khác nhau, nên ông thấu hiểu sâu sắc cuộc sống, tâm tư của họ. Trong các trước tác của mình, Lê Quý Đôn đều thể hiện quan điểm dân là gốc của nước, gốc có mạnh thì nước mới an. Thậm chí, trong *Quần thư khảo biện*, ông còn khẳng định: Thiên mệnh của vua cũng từ dân; nạn thù trong, giặc ngoài cũng không đáng lo lắng, “chỉ khi lòng dân dao động mới là điều rất đáng sợ” (Lê Quý Đôn, 2013: 346). Vì vậy, để đất nước cường thịnh thì việc cần thiết là tăng lớp thống trị (vua và quan lại) cần biết sợ dân; đồng thời, phải yêu thương, chăm lo cho dân. Kính sợ dân là để vỗ yên dân, khiến dân không oán thán

mà nổi dậy. Sự dân ở đây là sự sức mạnh nổi dậy của dân, cũng như việc kính sợ trời, sợ mệnh trời (Kim Sang Ho, 2020: 94). Xuất phát từ thực tiễn phong trào đấu tranh của dân chúng nổ ra mạnh mẽ cuối thế kỷ XVIII, hơn ai hết Lê Quý Đôn nhận rõ sức mạnh của dân chúng như “đất lở”. Ông cũng chỉ rõ nguyên nhân của những cuộc nổi dậy là do dân chúng oán thán kêu ca, đồng thời cũng là những báo hiệu cho sự rạn nứt của chế độ. Muốn dân an theo ông “chỉ có giảm bớt hình phạt, thu nhẹ tô thuế mà thôi” (Lê Quý Đôn, 2014: 140). Như vậy, tư tưởng về dân của Lê Quý Đôn đã kế thừa những luận điểm của tư tưởng “dân bản” truyền thống của Nho giáo, nhưng đây là một thứ “dân bản” được rút ra từ thực tiễn, chứ không chỉ đơn thuần tiếp nhận từ sách vở của thánh hiền. Cũng cần phải nói thêm rằng, tuy có cái nhìn tiến bộ và cố gắng thấu hiểu về dân, Lê Quý Đôn không tránh khỏi một số hạn chế (do đứng trên lập trường chính trị), đặc biệt là cái nhìn sai lệch đối với phong trào nông dân⁽¹⁾.

4. KẾT LUẬN

Thời đại của Lê Quý Đôn có nhiều điểm đặc biệt về chính trị, với thể chế

lượng quyền ở Đàng Ngoài đang trên đà khủng hoảng ngày một trầm trọng. Những bước thăng trầm trên con đường quan lộ từ Triều đình (vua Lê) cho đến phủ Liêu (chúa Trịnh) cùng với tác động của bối cảnh lịch sử đã định hình nên đặc điểm về tư tưởng chính trị Lê Quý Đôn, vừa có tính kế thừa Nho giáo truyền thống, vừa có sự cải biến, phát triển và mang nhiều yếu tố tiến bộ phù hợp với sự chuyển biến của thời đại.

Tư tưởng của Lê Quý Đôn không bị đóng khung trong quan điểm bảo thủ của Nho giáo truyền thống mà có sự co giãn, linh hoạt, mang tính thực tiễn cao. Ông đã có sự kết hợp hài hòa giữa đường lối vương đạo và đường lối bá đạo trong trị nước trên cơ sở phù hợp với thực tiễn của xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XVIII. Có thể nói, Lê Quý Đôn là nhà Nho duy nhất trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam đã công khai ca ngợi đường lối bá đạo của Quản Trọng và lấy đó làm một tấm gương trị nước. Sự uyên bác, thức thời và tư duy nhân bản của Lê Quý Đôn đã để lại những giá trị đặc sắc trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. □

CHÚ THÍCH

(1) Năm 1558, trước những hành động mang tính “thanh trừ” nội bộ của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng nhờ chị gái xin anh rể (Trịnh Kiểm) cho vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa (nay là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế). Từ đó, Nguyễn Hoàng và hậu nhân từng bước gây dựng “giang sơn” riêng. Sự kiện năm 1627, vị chúa kế nghiệp là Nguyễn Phúc Nguyên đã quyết định trả lại sắc phong cho vua Lê, đánh dấu việc chính thức cắt cử của họ Nguyễn. Theo đó, cuộc chiến Trịnh - Nguyễn đã bùng nổ và kéo dài đến năm 1672, hai bên tạm đình

chiến, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến chia nhau cai trị (gọi là Đàng Ngoài - Đàng Trong).

(2) Năm 1592, họ Mạc rút chạy lên Cao Bằng. Nhà Hậu Lê xin cầu phong của nhà Minh. Sau lần hội kiến năm 1597, nhà Minh đã phong cho Lê Thế Tông làm An Nam đô thống sứ ty như phong cho nhà Mạc trước đây. Đồng thời, dùng uy thế "Thiên triều" ép họ Trịnh cắt đất Cao Bằng cho họ Mạc (cát cứ trong nhiều năm), tới năm 1677, mới chấm dứt.

(3) "Lưỡng đầu chế" là một trong những cách thức tổ chức bộ máy hành pháp, cách thức sắp xếp quyền lực nhà nước; ở đó, "một chế độ trong đó có hai nhân viên, hoặc một nhân viên và một ủy ban đứng đầu nền hành chính, trông coi việc cai trị trên cùng một lãnh thổ". Thực tế là, thế giới đã xuất hiện nhiều hình thức "lưỡng đầu chế" khác nhau và thời Lê - Trịnh ở miền Bắc Việt Nam cũng là một hình thức "lưỡng đầu chế" (Lê Kim Ngân, 1974: 12). Trần Ngọc Vương đã nhận xét về chế độ "lưỡng đầu" thời Lê - Trịnh như sau: "ở Việt Nam thời Lê - Trịnh không phải là một cơ chế phân quyền, càng không phải là cơ chế tản quyền, mà là một trạng thái đặc dị, "nhộng tính", xét cho cùng, là một trạng thái tồn tại đặc thù, kết quả của một sự đấu tranh và "chuyển hóa giữa các mặt đối lập" giữa xu thế tản quyền và xu thế tập quyền đang được đề cập (Trần Ngọc Vương, 2008: 67-74).

(4) Do Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi chính quyền Đàng Ngoài, nên trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu xét bối cảnh của Đàng Ngoài.

(5) Sau khi kết thúc chiến tranh với chúa Nguyễn (1672) và đánh đuổi họ Mạc chạy lên Cao Bằng (1592), các chúa Trịnh Trịnh Tạc và Trịnh Căn ra sức củng cố chính quyền Đàng Ngoài. Đến thời Trịnh Cương, Đàng Ngoài tiếp tục ổn định và phát triển. Tuy nhiên, những dấu hiệu của cuộc khủng hoảng đã manh nha xuất hiện.

(6) Trịnh Giang phế bỏ vua Lê Duy Phường làm Tôn Đức công năm 1732, sau đó, lập Lê Duy Tường lên ngôi, tức vua Lê Thuần Tông (1732 - 1735). Ngoài ra, Trịnh Giang còn giết hại các quan đại thần có uy tín như: Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn...

(7) Khoa thi năm Nhâm Thân không lấy Trạng Nguyên.

(8) Theo Nho học nguyên thủy: Thiên (trời) - Thượng đế là một đấng toàn năng chi phối mọi hoạt động của mọi tồn tại trong đó có con người, một đấng có tri kiến, đứng ở trên cao nhất, thấu suốt mọi sự và là tiêu chuẩn của mọi sự, giáng họa phúc cho con người. Thiên mệnh được đề cập đến ngay từ trong các kinh điển cổ của Nho giáo (*Kinh thi, Kinh thư*). Đặc biệt, trong Kinh thư, thiên mệnh có thể coi là tư tưởng chính trị chủ đạo. Thiên mệnh là lệnh từ trời, ra lệnh cho người có đức có tài cai trị thiên hạ, để giữ cho thiên hạ yên ổn.

(9) Trong lời tựa của tác phẩm *Văn đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn (2006: 45) nhận xét: "Người đời xưa nói cái học cách vật trí trị, suy rộng ra công hiệu của nó có thể đến cả việc sửa mình, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Cái học ấy thực rộng rãi vô cùng".

(10) Lê Quý Đôn đã một số lần nhận lệnh chúa Trịnh cầm quân đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân ở một số địa phương.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Hạnh Cẩn. 1985. *Lê Quý Đôn*. Hà Nội: Nxb Văn hóa.
2. Đào Duy Anh. 2018. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.

3. Đinh Công Vỹ. 2012. *Nhà sử học Lê Quý Đôn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
4. Hà Thúc Minh. 1998. *Lê Quý Đôn nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
5. Kim Sang Ho. 2020. *Nghiên cứu so sánh tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong*. Luận án. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội.
6. Lê Kim Ngân. 1974. *Văn hóa chính trị Việt Nam - chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Sài Gòn: Phân khoa Khoa học Xã hội, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản.
7. Lê Quý Đôn. 1995. *Quần thư khảo biện*. Trần Văn Quyền dịch và chú giải. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Lê Quý Đôn. 2006. *Vân Đài loại ngữ*. Trần Văn Giáp dịch. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
9. Lê Quý Đôn. 2007. *Phủ biên tạp lục*. Viện Sử học dịch. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
10. Lê Quý Đôn. 2013. *Đại Việt thông sử*. TP HCM: Nxb. Trẻ.
11. Lê Quý Đôn. 2013. *Kiến văn tiểu lục*. Tập 1. Phạm Trọng Điềm dịch. TP HCM: Nxb. Trẻ.
12. Lê Quý Đôn. 2014. *Thư kinh điển nghĩa*, Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền dịch. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
13. Lương Mỹ Vân. 2022. *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - từ chú giải Kinh thư đến tư tưởng chính trị*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). 2019. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam – Tập 1*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
15. Phan Huy Chú. 2014. *Lịch triều hiến chương loại chí – Tập 2. Nhân vật chí*. TP HCM: Nxb. Trẻ.
16. Trần Ngọc Vương. 2008. "Lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh và những hệ quả của nó". *Tạp chí Triết học*, số tháng 9.
17. Trịnh Văn Thanh. 1966. *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển – Tập 1*. Sài Gòn: Nxb. Hồn Thiêng.
18. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 1991. *Đại Việt sử ký tục biên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.